



MẶT BÍCH MÙ THÉP

MÃ SẢN PHẨM
TÊN SẢN PHẨM
Loại Bích

Chất Liệu

Tiêu Chuẩn
Áp Lực

Kích Cỡ
Sử Dụng

Sản Phẩm

Tình Trạng

SP - 37

MẶT BÍCH MÙ THÉP ĐÚC SS400 10K JIS B2220
Bích mù mặt phẳng- BL (FF), nâng cao mặt- BL
(RF)

Thép đúc áp lực -Forged Carbon Steel SS 400 - SF
440A

JIS 10K B2220 -1984 - KS B 1503 -1985

JIS 5k - JIS 10k - JIS 10k - JIS 20k - JIS 30k - JIS
40k - JIS 63k

DN 15A → DN 1500A ~ (1/2" inch → 60" inch)

Nước, nước thải, hơi nóng, khí nén, gas, xăng,
dầu,...

Phủ sơn chống gỉ, vàng trong, sơn đen, mạ kẽm &
nhúng nóng

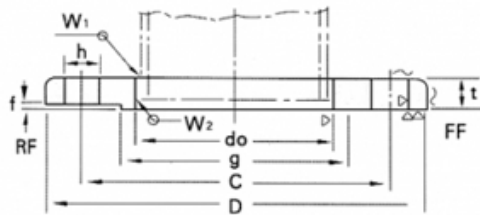
Hàng có sẵn, mới 100%

Xuất Xứ

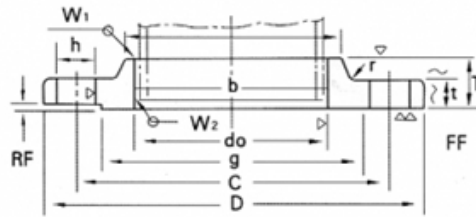
Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam

10K KS B1503 JIS B2220

NOMINAL SIZE 10-225 mm



NOMINAL SIZE 250-1000 mm



Unit:mm

Nominal Dia. of Flange	Outside Dia. of Flange D	Sectional Dimensions of Flange												Nominal Bolt Size	Weld Length (Reference)		Approx. Weight (kg/W)
		Bolt Circle Dia. C	Dia. of Raised Face g	Inside Dia. of Flange do	Outside Dia. of Steel Pipe	t	T	Dia. of Hub		Radius r	Raised Face	Hole Dia. h	Number of Bolt Holes		W ₁	W ₂	
								a	b								
10	90	65	46	17.8	17.3	12	—	—	—	—	1	15	4	M12	5	2.5	0.52
15	95	70	51	22.2	21.7	12	—	—	—	—	1	15	4	M12	5	3	0.57
20	100	75	56	27.7	27.2	14	—	—	—	—	1	15	4	M12	5	3	0.73
25	125	90	67	34.5	34	14	—	—	—	—	1	19	4	M16	5	3	1.13
32	135	100	76	43.2	42.7	16	—	—	—	—	2	19	4	M16	6	3	1.48
40	140	105	81	49.1	48.6	16	—	—	—	—	2	19	4	M16	6	3	1.56
50	155	120	96	61.1	60.5	16	—	—	—	—	2	19	4	M16	6	3	1.88
65	175	140	116	77.1	76.3	18	—	—	—	—	2	19	4	M16	6.5	4	2.60
80	185	150	126	90	89.1	18	—	—	—	—	2	19	8	M16	6.5	4	2.61
(90)	195	160	136	102.6	101.6	18	—	—	—	—	2	19	8	M16	6.5	4	2.76
100	210	175	151	115.4	114.3	18	—	—	—	—	2	19	8	M16	7	4	3.14
125	250	210	182	141.2	139.8	20	—	—	—	—	2	23	8	M20	7.5	4	4.77
150	280	240	212	166.6	165.2	22	—	—	—	—	2	23	8	M20	8	5	6.34
(175)	305	265	237	192.1	190.7	22	—	—	—	—	2	23	12	M20	9	5	6.82
200	330	290	262	218	216.3	22	—	—	—	—	2	23	12	M20	9	6	7.53
(225)	350	310	282	243.7	241.8	22	—	—	—	—	2	23	12	M20	9	6	7.74
250	400	355	324	269.5	267.4	24	36	288	292	6	2	25	12	M22	10	6	12.7
300	445	400	368	321	318.5	24	38	340	346	6	3	25	16	M22	10	6	13.8
350	490	445	413	358.1	355.6	26	42	380	386	6	3	25	16	M22	12	7	18.2
400	560	510	475	409	406.4	28	44	436	442	6	3	27	16	M24	12	7	25.2
450	620	565	530	460	457.2	30	48	496	502	6	3	27	20	M24	14	8	33.0
500	675	620	585	511	508	30	48	548	554	6	3	27	20	M24	14	8	37.6
550	745	680	640	562	558.8	32	52	604	610	6	3	33	20	M30	15	9	49.7
600	795	730	690	613	609.6	32	52	656	662	6	3	33	24	M30	16	10	52.6
650	845	780	740	664	660.4	34	56	706	712	6	3	33	24	M30	16	10	60.6
700	905	840	800	715	711.2	34	58	762	770	6	3	33	24	M30	17	10	70.6
750	970	900	855	766	762	36	62	816	824	6	3	33	24	M30	18	11	85.8
800	1020	950	905	817	812.8	36	64	868	876	6	3	33	28	M30	19	12	91.2
(850)	1070	1000	955	868	863.6	36	66	920	928	6	3	33	28	M30	19	12	98.6
900	1120	1050	1005	919	914.4	38	70	971	979	6	3	33	28	M30	22	14	109.0
1000	1235	1160	1110	1021	1016	40	74	1073	1081	6	3	39	28	M36	22	14	133.0
* (1100)	1345	1270	1220	1123	1117.6	42	—	—	—	—	3	39	28	M36			
* 1200	1465	1380	1325	1225	1219.2	44	—	—	—	—	3	39	32	M36			
* 1350	1630	1540	1480	—	1371.6	48	—	—	—	—	3	45	36	M42			
(1500)	1795	1700	1635	—	1524.0	50	—	—	—	—	3	45	40	M42			

Sản phẩm khác



—

[RẮC CO REN THÉP RÈN A105](#)

[Xem thêm RẮC CO REN THÉP RÈN A105](#)



—

[CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L](#)

[Xem thêm CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L](#)



—

MẶT BÍCH RỒNG INOX 304

[Xem thêm MẶT BÍCH RỒNG INOX 304](#)



—

MẶT BÍCH INOX 304

[Xem thêm MẶT BÍCH INOX 304](#)



—

[MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40](#)

[Xem thêm MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40](#)



—

[MẶT BÍCH CỖ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS](#)

[Xem thêm MẶT BÍCH CỖ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS](#)